Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8714.10.10

Mã HS	8714.10.10
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13 / - Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)): / - - Yên xe
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 05:28:17
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://www.vietnamtariff.com/hs-code/87141010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17659
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17659
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17659
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	13 (-BN, ID, PH, TH)	13% (trừ BN, ID, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AJCEP	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		13	AC!E16979
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16908
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16908
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16908
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16908
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16908
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16908
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	45	AJ!E16964
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	45	AJ!F16964
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	45	AJ!G16964
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	45	AJ!H16964
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	45	AJ!I16964

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	45	AJ!J16964
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	45	VJ!E16965
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	45	VJ!F16965
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	45	VJ!G16965
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	45	VJ!H16965
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	45	VJ!I16965
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	45	VJ!J16965
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F16970
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16925
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16922
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16922
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16922
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16922
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16922
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16922
VKFTA	2022	2022	5	VK!E16968
VKFTA	2023	2023	5	VK!F16968
VKFTA	2024	2024	5	VK!G16968
VKFTA	2025	2025	5	VK!H16968
VKFTA	2026	2026	5	VK!I16968
VKFTA	2027	2027	5	VK!J16968
VCFTA	2022	2022	40	VC!D17030
VCFTA	2023	2023	40	VC!E17030
VCFTA	2024	2024	32	VC!F17030
VCFTA	2025	2025	32	VC!G17030
VCFTA	2026	2026	32	VC!H17030

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2027	2027	32	VC!I17030
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D17006
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E17006
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F17006
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G17006
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H17006
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I17006
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D17001
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E17001
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F17001
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G17001
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H17001
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I17001
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D17031
EVFTA	2023	2023	17,5	EV-NK!E17031
EVFTA	2024	2024	13,1	EV-NK!F17031
EVFTA	2025	2025	8,7	EV-NK!G17031
EVFTA	2026	2026	4,3	EV-NK!H17031
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17031
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D17030
UKVFTA	2023	2023	17,5	UKV!E17030
UKVFTA	2024	2024	13,1	UKV!F17030
UKVFTA	2025	2025	8,7	UKV!G17030
UKVFTA	2026	2026	4,3	UKV!H17030
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17030
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	17,5	CPTPP!D17124

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	13,1	CPTPP!E17124
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	8,7	CPTPP!F17124
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	4,3	CPTPP!G17124
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17124
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17124
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17124
RCEP A	2022	2022	35	RCEPT-A!D16993
RCEP A	2023	2023	35	RCEPT-A!E16993
RCEP A	2024	2024	35	RCEPT-A!F16993
RCEP A	2025	2025	35	RCEPT-A!G16993
RCEP A	2026	2026	35	RCEPT-A!H16993
RCEP A	2027	2027	35	RCEPT-A!I16993
RCEP B	2022	2022	35	B!D16993
RCEP B	2023	2023	35	B!E16993
RCEP B	2024	2024	35	B!F16993
RCEP B	2025	2025	35	B!G16993
RCEP B	2026	2026	35	B!H16993
RCEP B	2027	2027	35	B!I16993
RCEP C	2022	2022	35	C!D16991
RCEP C	2023	2023	35	C!E16991
RCEP C	2024	2024	35	C!F16991
RCEP C	2025	2025	35	C!G16991
RCEP C	2026	2026	35	C!H16991
RCEP C	2027	2027	35	C!I16991
RCEP D	2022	2022	35	D!D16990
RCEP D	2023	2023	35	D!E16990

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2024	2024	35	D!F16990
RCEP D	2025	2025	35	D!G16990
RCEP D	2026	2026	35	D!H16990
RCEP D	2027	2027	35	D!I16990
RCEP E	2022	2022	35	E!D16994
RCEP E	2023	2023	35	E!E16994
RCEP E	2024	2024	35	E!F16994
RCEP E	2025	2025	35	E!G16994
RCEP E	2026	2026	35	E!H16994
RCEP E	2027	2027	35	E!I16994
RCEP F	2022	2022	35	F!D16993
RCEP F	2023	2023	35	F!E16993
RCEP F	2024	2024	35	F!F16993
RCEP F	2025	2025	35	F!G16993
RCEP F	2026	2026	35	F!H16993
RCEP F	2027	2027	35	F!I16993
VIFTA	2024	2024	35	VI!F15936
VIFTA	2025	2025	35	VI!G15936
VIFTA	2026	2026	35	VI!H15936
VIFTA	2027	2027	35	VI!I15936

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Phương tiện QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.II)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 35%, RCEP (Phụ lục B) 35%, RCEP (Phụ lục C) 35%, RCEP (Phụ lục D) 35%, RCEP (Phụ lục E) 35%, RCEP (Phụ lục F) 35%, VIFTA 35%, AJCEP 45%, VJEPA 45%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (35%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 35%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8714.10 có 8 dòng thuế; dòng 8714.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Yên xe.	8714.10.20 Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa; 8714.10.30 Khung và càng xe kể cả càng xe cơ cấu ống lồng, giảm xóc và các bộ phận của chúng; 8714.10.40 Bánh răng (gearing), hộp số, bộ ly hợp và các thiết bị truyền động khác và bộ phận của chúng; 8714.10.50 Vành bánh xe; 8714.10.60 Phanh và bộ phận của chúng; 8714.10.70 Giảm thanh (muffers) và các bộ phận của chúng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8714.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 8714.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17659), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Phương tiện QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.II)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.